

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 198/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 10 năm 2011*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án Khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn huyện Minh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn;

Căn cứ Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 86/2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2008 về hướng dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; số 08/2009/TT-BNN ngày 26 tháng 02 năm 2009 về hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP;

Căn cứ Thông tư số 199/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Minh Long giai đoạn 2009 – 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 1415/BC-SNN&PTNT ngày 21 tháng 9 năm 2011 về kết quả thẩm định Đề án Khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn huyện Minh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn huyện Minh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên đề án:** Đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn huyện Minh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020.

**2. Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND tỉnh Quảng Ngãi

**3. Cơ quan Chủ đầu tư:** UBND huyện Minh Long.

#### **4. Mục tiêu của Đề án**

##### **4.1. Mục tiêu chung**

- Tạo sự chuyển biến nhanh trong sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, phát triển kinh tế bền vững với cơ cấu lâm, nông, công nghiệp, thương mại và dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt thế mạnh tiềm năng đất đai, lao động trong phát triển kinh tế hộ, kinh tế vườn, kinh tế trang trại, xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với điều kiện canh tác của miền núi.

- Tăng cường và đổi mới phương thức, nội dung tuyên truyền, tập huấn, đào tạo, trong hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phù hợp với trình độ nhận thức và khả năng áp dụng của đồng bào miền núi.

- Góp phần giảm nhanh và bền vững số hộ nghèo, đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 30% theo chuẩn mới.

##### **4.2. Mục tiêu cụ thể**

###### **a) Giai đoạn 2011 - 2015:**

- 100% cán bộ khuyến nông cấp huyện có kinh nghiệm trong thực tiễn chỉ đạo sản xuất; 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện có khuyến nông viên cơ sở; trong đó khuyến nông viên cơ sở có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên chiếm trên 80%, số còn lại là sơ cấp.

- Đào tạo, huấn luyện cho 400 nông dân chủ chốt, mỗi nông dân chủ chốt được tham dự lớp đào tạo kỹ năng khuyến nông và các khoa học kỹ thuật cơ bản từ 3 - 4 lần, phần đầu có 30/43 thôn, bản có những nông dân chủ chốt đủ trình độ tư vấn, hướng dẫn về sản xuất nông nghiệp.

- Chăn nuôi ổn định, đàn gia súc được giữ vững (4.000-14.550 con), tỷ lệ bò lai Zebu chiếm khoảng 30% tổng đàn.

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 68,794 triệu đồng, cơ cấu kinh tế lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khai thác rừng trồng, giảm tỷ trọng khai thác rừng tự nhiên; giao khoán quản lý bảo vệ rừng phòng hộ 8.969ha đến các hộ gia đình.

- Mở rộng diện tích nuôi cá nước ngọt và ổn định 20,5 ha, sản lượng khai thác 154 tấn/năm.

###### **b) Giai đoạn 2016 - 2020:**

- 100% khuyến nông viên cơ sở có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; 100% số thôn có cộng tác viên khuyến nông và mỗi nhóm hộ nông dân sản xuất đều có nông dân chủ chốt làm trưởng nhóm trên từng lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Mỗi khu vực, mỗi xã trên địa bàn huyện có từ 7-10 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; 100% hộ nghèo được tham gia tập huấn kỹ thuật, đào tạo theo kỹ năng sản xuất, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật và ứng dụng tốt các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất, 100% hộ nghèo được hưởng lợi từ các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

### 5. Nội dung và qui mô

#### 5.1. Xây dựng, tăng cường hệ thống tổ chức khuyến nông, khuyến ngư:

##### a) Cấp huyện:

T T	Nội dung thực hiện	ĐVT	Số lượng	Phân theo giai đoạn		Ghi chú
				2011 - 2015	2016 - 2020	
1	Trang thiết bị làm việc					
	- Bàn ghế (1 bàn, 8 ghế)	bộ	02	02	-	
	- Máy tính để bàn	cái	02	02	-	
	- Máy tính xách tay	cái	01	01	-	
	- Đầu chiếu	cái	01	01	-	
	- Máy Fax	cái	01	01	-	
	- Máy pho to coppy	cái	01	01	-	
	- Tủ đựng hồ sơ	cái	03	03	-	
2	Phương tiện đi lại (xe máy)	chiếc	01	01	-	

b) Về tăng cường cán bộ khuyến nông huyện và cấp xã, thị trấn, thôn, bản: Tùy tình hình thực tế và biên chế được giao hàng năm, giao Chủ tịch UBND huyện quyết định.

#### 5.2. Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư (gọi tắt là khuyến nông):

T T	Các chương trình, dự án khuyến nông	ĐVT	Qui mô	Phân theo giai đoạn		Địa điểm
				2011 - 2015	2016 - 2020	
<b>I</b>	<b>Xây dựng mô hình và chuyển giao TBKT</b>					
1	Thâm canh lúa thuần	ha	20	10	10	5 xã
2	Thâm canh ngô lai	ha	04	02	02	2 xã
3	Thâm canh đậu (phụng, xanh, đen, nành,...) trên đất màu, đất lúa	ha	10	06	04	5 xã
4	Vườn rau hộ gia đình	ha	4,8	2,4	2,4	5 xã
5	Trồng mì bền vững trên đất dốc	ha	10	10	-	5 xã
6	Chăn nuôi gà an toàn sinh học	con	1.500	1.500	-	5 xã
7	Chăn nuôi gà H mông	con	4.000	2.000	2.000	5 xã
8	Chăn nuôi cải tạo đàn trâu (cấp trâu đực giống)	con	45	45	-	5 xã
9	Chăn nuôi vịt bầu hộ gia đình	con	3.000	3.000	-	5 xã
10	Chăn nuôi heo ky hộ gia đình	con	90	40	50	4 xã

11	Chăn nuôi nhím hộ gia đình	con	76	36	40	5 xã
12	Cải tiến chăn nuôi trâu, bò miền núi (10 chuồng, 10 cây rơm, 1000m <sup>2</sup> cỏ trồng/MH)	mô hình	20	10	10	5 xã
13	Mô hình trồng chè	ha	12	08	04	5 xã
14	Cải tạo và khôi phục vườn chè	ha	20	10	10	5 xã
15	Trồng rừng hỗn giao cây keo lai hom với cây sao đen	ha	12	12	-	5 xã
16	Trồng rừng hỗn giao cây keo lai hom với cây xà cừ	ha	12	12	-	5 xã
17	Nuôi cá nước ngọt (cá trắm, cá trôi, cá mè, các chép)	m <sup>2</sup>	9.000	3.000	6.000	5 xã
18	Nuôi cá thát lát còm	m <sup>2</sup>	4.000	-	4.000	
19	Nuôi cá chim trắng	m <sup>2</sup>	4.000	-	4.000	
20	Nuôi cá rô đồng	m <sup>2</sup>	8.000	-	8.000	
<b>II Đào tạo, tập huấn và tham quan</b>						
1	Tập huấn kỹ thuật sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cho nông dân	lớp	320	160	160	4.800 lượt người tham gia
2	Tập huấn kỹ năng khuyến nông và kỹ thuật sản xuất cho nông dân chủ chốt	lớp	40	20	20	400 lượt người tham gia
<b>III Thông tin quảng bá</b>						
1	In ấn phát hành tài liệu	tập	2.000	2.000	-	Toàn huyện
2	In ấn tờ rơi (tờ gấp kỹ thuật)	tờ	10.000	10.000	-	Toàn huyện
3	Hội nghị, hội thảo chuyên đề quảng bá, nhân rộng mô hình	lần	10	05	05	Toàn huyện
4	Thông tin thị trường cho nông dân	lần	05	05	-	Toàn huyện

## 6. Vốn và nguồn vốn đầu tư

a) Tổng vốn: **11.062.000.000 đồng** (Mười một tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu đồng).

b) Nguồn vốn: Theo Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Minh Long giai đoạn 2009 – 2020 và thực tế bố trí vốn cho Chương trình 30a hàng năm.

c) Phân kỳ vốn đầu tư:

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung đầu tư	Kinh phí đầu tư	Phân kỳ đầu tư theo giai đoạn		
			2011	2012-2015	2016-2020
I	Xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho khuyến	<b>450.000</b>	-	450.000	-

	nông				
II	Xây dựng mô hình	<b>7.447.000</b>	589.000	4.211.000	2.647.000
III	Tập huấn, huấn luyện	<b>2.960.000</b>	296.000	1.184.000	1.480.000
IV	Thông tin tuyên truyền	<b>205.000</b>	35.000	140.000	30.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.062.000</b>	<b>920.000</b>	<b>5.989.000</b>	<b>4.157.000</b>

## **Điều 2. Cơ chế chính sách hỗ trợ để thực hiện Đề án**

**1. Kinh phí:** Việc bố trí vốn thực hiện theo Thông tư liên tịch số 10/2009/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính quy định việc góp các nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP và Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Minh Long giai đoạn 2009 - 2020.

**2. Định mức hỗ trợ:** Thực hiện theo Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn; Thông tư số 86/2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc qui định cụ thể một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và các quy định khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Quảng Ngãi về khuyến nông, khuyến ngư.

**3. Cơ chế quản lý, cấp phát và thanh toán kinh phí:** Thực hiện theo Thông tư số 199/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

**1. Thời gian thực hiện:** Thời gian thực hiện Đề án là 10 năm (2011 - 2020). Trong quá trình thực hiện, hàng năm UBND huyện Minh Long chỉ đạo Trạm Khuyến nông huyện phải xây dựng kế hoạch cho năm sau trước ngày 31/10 của năm hiện tại, trình UBND huyện phê duyệt để làm cơ sở giao kế hoạch và bố trí vốn.

### **2. Phân giao nhiệm vụ**

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND huyện Minh Long tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ hàng năm từ chương trình theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP để thực hiện Đề án.

b) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn cho huyện Minh Long thực hiện Đề án.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Căn cứ các hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chính sách khuyến nông, khuyến ngư; định mức sản xuất các loại cây trồng nông, lâm nghiệp, vật nuôi và thủy sản; chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chương trình khuyến nông và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp theo Đề án tại huyện Minh Long.

d) UBND huyện Minh Long:

- Hàng năm, tiến hành xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện các Chương trình, dự án khuyến nông cụ thể đúng nội dung Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt, theo thẩm quyền được phân cấp, đúng với các quy định hiện hành của Nhà nước về khuyến nông, khuyến ngư.

- Chỉ đạo Trạm Khuyến nông và các phòng, ban chức năng trực thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn triển khai thực hiện, đôn đốc kiểm tra và tổng hợp báo cáo kết quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Chử**